

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

---

- 1. Bùi Xuân Nhân và Dương Hồng Hạnh** - Nghiên cứu tác động của các biến số marketing địa phương tới sự hài lòng của khách du lịch đến tỉnh Ninh Bình. **Mã số: 156. 1BMkt.11** 3  
*Research on the impact of local marketing variables on the satisfaction of tourists who visited Ninh Binh province*
- 2. Đỗ Thị Hoa Liên và Hoàng Võ Hằng Phương** - Ứng dụng mô hình BVAR trong dự báo cầu lao động tỉnh Bến Tre. **Mã số: 156. 1HRMg.11** 15  
*Application of BVAR models in labour demand forecasting in Ben Tre province*
- 3. Bùi Hoàng Ngọc, Phan Thị Liệu và Nguyễn Huru Khôi** - Ảnh hưởng của chỉ số phức tạp kinh tế lên dấu chân sinh thái: nghiên cứu trường hợp của Việt Nam. **Mã số: 156. 1GEMg.11** 25  
*The Impact of Economic Complexity Index on Ecological Footprint: Application to Vietnam*
- 4. Bùi Quý Thuận** - Tác động của hiệp định thương mại tự do Việt nam - EAEU đến thương mại giữa Việt Nam và Nga. Mã số: 156. 1HIEM.11 36  
*Impact of the Vietnam - EAEU FTA on the trade between Vietnam and Russia*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

---

- 5. Phạm Đức Hiếu và Chu Thị Huyền** - Các nhân tố ảnh hưởng tới áp dụng kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp sản xuất ô tô ở Việt Nam. **Mã số: 156. 2BAcc.21** 47  
*Factors Affecting the Application of Responsibility Accounting in Enterprises: A Case Study in Automobile Manufacturing Enterprises in Vietnam*
- 6. Lưu Thị Thùy Dương và Vũ Thị Thùy Linh** - Các yếu tố tác động tới sự hài lòng của khách hàng sử dụng mobile banking: một nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. **Mã số: 156. 2BMkt.21** 56  
*The Factors Affect on the Satisfaction of Customers Using Mobile Banking: An Empirical Study in Vietnam*
- 7. Phạm Văn Tuấn và Nguyễn Minh Trang** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới ý định tiêu dùng sản phẩm thời trang tái chế sáng tạo của giới trẻ Việt Nam. **Mã số: 156. 2BMkt.22** 69  
*Factors Affecting Young Consumers' Intention to Purchase Upcycled Fashion Products - A Case Study in Vietnam*

- 8. Nguyễn Thị Lan** - OPEN BANKING – Hệ sinh thái ngân hàng mở: Xu thế phát triển trên thế giới và triển vọng ứng dụng tại Việt Nam. *Mã số: 156. 2FiBa.22* 81  
*Open banking ecosystem - its development trends around the World and its application prospects in Vietnam*
- 9. Nguyễn Thị Hằng, Phạm Minh Đạt và Đinh Hồng Linh** - Nghiên cứu sự hài lòng của người học về chất lượng đào tạo tại các trường đại học trong bối cảnh chuyển đổi số. *Mã số: 156. 2BMkt.21* 95  
*A study on satisfaction of learners about training quality standard at universities in the context of digital transformation*

### **Ý KIẾN TRAO ĐỔI**

---

- 10. Lê Việt Hà** - Mô hình đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng đào tạo ngành: Ngành Hệ thống thông tin quản lý. *Mã số: 156. 3BMkt.31* 105  
*A model of assessing businesses satisfaction educational quality: A management Information Systems major*

# **CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ÁP DỤNG KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT Ô TÔ Ở VIỆT NAM**

**Phạm Đức Hiếu**

Trường Đại học Thương mại  
Email: hieuphamduc@gmail.com

**Chu Thị Huyền**

Trường Đại học Thương mại  
Email: chuthihuyendhtm@gmail.com

Ngày nhận: 20/05/2021

Ngày nhận lại: 21/06/2021

Ngày duyệt đăng: 25/06/2021

**B**ài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp nhằm xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến việc áp dụng kế toán trách nhiệm (KTTN) tại các doanh nghiệp (DN) sản xuất ô tô ở Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy việc áp dụng KTTN chịu ảnh hưởng của 7 yếu tố, trong đó 6 yếu tố có ảnh hưởng thuận chiều gồm: (1) Phân cấp quản lý, (2) Quy mô DN, (3) Trình độ, nhận thức của nhà quản lý, (4) Trình độ, nhận thức của người làm kế toán, (5) Ứng dụng công nghệ thông tin, (6) Đặc điểm DN và 1 yếu tố có ảnh hưởng ngược chiều là mức độ cạnh tranh. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra những khuyến nghị nhằm hoàn thiện và thúc đẩy hơn nữa việc áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam.

**Từ khóa:** kế toán trách nhiệm, các nhân tố ảnh hưởng, doanh nghiệp sản xuất ô tô.

**JEL Classifications:** M40, M41

## **1. Đặt vấn đề**

Trong xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế đang trở thành một xu thế khách quan với hầu hết tất cả các quốc gia trên thế giới. Hệ quả là mức độ cạnh tranh giữa các DN ngày càng trở nên khốc liệt không chỉ trong nước mà còn trên cả thị trường khu vực và thế giới. Khi đó, các DN muốn tồn tại và phát triển phải không ngừng tự cải thiện hiệu quả hoạt động nội bộ để nâng cao khả năng cạnh tranh. Mỗi DN cần thiết phải xây dựng và sử dụng có hiệu quả các công cụ quản lý phục vụ cho việc ra quyết định tối ưu trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Một trong những công cụ quản lý đặc lực, phù hợp với bối cảnh mới hiện nay đó chính là KTTN (Trần Trung Tuấn, 2015).

Trên thế giới, KTTN đã được nghiên cứu và áp dụng trong DN từ hơn 70 năm nay. Thực tế chỉ ra rằng, KTTN đã có những đóng góp đáng kể vào sự thành công của nhiều DN hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau như sản xuất (Lin và Yu, 2002), ngân

hàng (Pajrok, 2014), y tế (Nyakuwanik và cộng sự, 2012). Song không phải DN, quốc gia nào cũng có thể áp dụng thành công KTTN. Tại Việt Nam, sau hơn 15 năm nghiên cứu và triển khai áp dụng, KTTN nước ta vẫn còn khoảng cách nhất định. Câu hỏi đặt ra cho các nhà nghiên cứu là cần tập trung xem xét, đánh giá sự tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài DN dẫn đến tình trạng đó. Đối chiếu với các DN sản xuất Việt Nam nói chung và các đơn vị trong ngành ô tô nói riêng, DN sản xuất ô tô có nhiều yếu tố đặc thù như vốn đầu tư lớn, công nghệ sản xuất tiên tiến, phức tạp, gồm nhiều khâu, do đó thường hình thành các trung tâm trách nhiệm (TTTN) có tính phân tầng cũng như đòi hỏi kiểm soát chi phí tới từng công đoạn; vì vậy phù hợp cho nghiên cứu và áp dụng KTTN.

Bài viết này nhằm xác định các yếu tố và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam. Từ đó, đưa ra những khuyến nghị nhằm hoàn thiện và thúc đẩy hơn nữa việc áp dụng KTTN ở đơn vị trong thời gian tới.

Bài viết có kết cấu gồm cơ sở lý thuyết, tổng quan nghiên cứu, mô hình và các giả thuyết nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu; kết quả nghiên cứu và thảo luận; cuối cùng là các khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu.

## **2. Cơ sở lý thuyết, tổng quan nghiên cứu, các giả thuyết và mô hình nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

Ba lý thuyết được sử dụng làm nền tảng cho nghiên cứu này gồm: lý thuyết đại diện, lý thuyết ngẫu nhiên và lý thuyết khuếch tán đổi mới.

Lý thuyết đại diện có cơ sở từ sự tách rời giữa sở hữu với quản lý, khi vận dụng vào KTTN thì việc hình thành TTTN cũng dựa trên cơ sở sự tách rời một số chức năng có tính chuyên biệt giữa các nhà quản trị trong DN. Việc hình thành các TTTN cũng gắn chặt với quy mô, tính chất phức tạp của hoạt động, trình độ của các nhà quản lý có đủ khả năng đảm nhận các trách nhiệm được phân cấp. Như vậy theo lý thuyết này, sự phân cấp quản lý, trình độ và nhận thức của người quản lý, quy mô DN và đặc điểm DN là những yếu tố cơ bản có ảnh hưởng tới áp dụng KTTN trong doanh nghiệp.

Còn theo lý thuyết ngẫu nhiên, việc vận dụng KTTN vào DN phải tùy thuộc vào đặc thù từng ngành, từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đồng thời phải phù hợp với cơ cấu tổ chức, quy mô DN, trình độ công nghệ sản xuất và chiến lược tổ chức trong từng giai đoạn, thích hợp với môi trường bên trong và bên ngoài mà DN đó đang hoạt động. Như vậy, lý thuyết ngẫu nhiên đưa ra hai nhóm yếu tố là bên trong và bên ngoài DN có thể tác động đến việc triển khai áp dụng KTTN. Yếu tố bên trong có thể kể đến là sự phân cấp quản lý, đặc điểm hoạt động của DN, quy mô DN, trình độ và nhận thức của nhà quản lý, trình độ và nhận thức của kế toán và chi phí tổ chức KTTN. Yếu tố bên ngoài là ứng dụng công nghệ thông tin, môi trường pháp lý và mức độ cạnh tranh.

Với lý thuyết khuếch tán đổi mới, Attewell (1992) đã làm rõ bốn nhân tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng đổi mới đó là quy mô DN, lợi nhuận DN, những người đi đầu trong đổi mới (Innovation Champions) và các thuộc tính của DN. KTTN là một kỹ thuật mới của kế toán quản trị (IFAC, 1998), do đó việc nghiên cứu sự tác động của các yếu tố bên trong DN đến áp dụng KTTN cũng được tác giả xem xét. Lý thuyết khuếch tán đổi mới đưa ra bốn nhân tố bên trong DN có ảnh hưởng tới áp dụng

KTTN trong tổ chức đó là: (1) Quy mô DN; (2) Trình độ và nhận thức của các nhà quản lý; (3) Công nghệ (kể cả công nghệ sản xuất và ứng dụng công nghệ thông tin) và (4) Khả năng tài chính liên quan đến chi phí tổ chức KTTN.

### **2.2. Tổng quan nghiên cứu**

Dựa vào các nghiên cứu tiền nhiệm có thể tổng hợp một số nhân tố cơ bản có ảnh hưởng đến áp dụng KTTN trong DN, được thể hiện ở Bảng 1 dưới đây:

### **2.3. Các giả thuyết và mô hình nghiên cứu**

Dựa vào các lý thuyết ở trên cùng với Bảng 1, tác giả dự định mô hình lý thuyết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng KTTN trong DN được khái quát qua hình 1 dưới đây:

Từ mô hình lý thuyết trên, 9 giả thuyết nghiên cứu cần kiểm định như sau: (1) Phân cấp quản lý có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam; (2) Quy mô DN có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam; (3) Trình độ, nhận thức của nhà quản lý có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam; (4) Trình độ, nhận thức của người làm kế toán có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam; (5) Mức độ cạnh tranh có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam; (6) Đặc điểm DN có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam; (7) Chi phí tổ chức KTTN có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam; (8) Ứng dụng công nghệ thông tin có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam; (9) Môi trường pháp lý có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Nghiên cứu định tính**

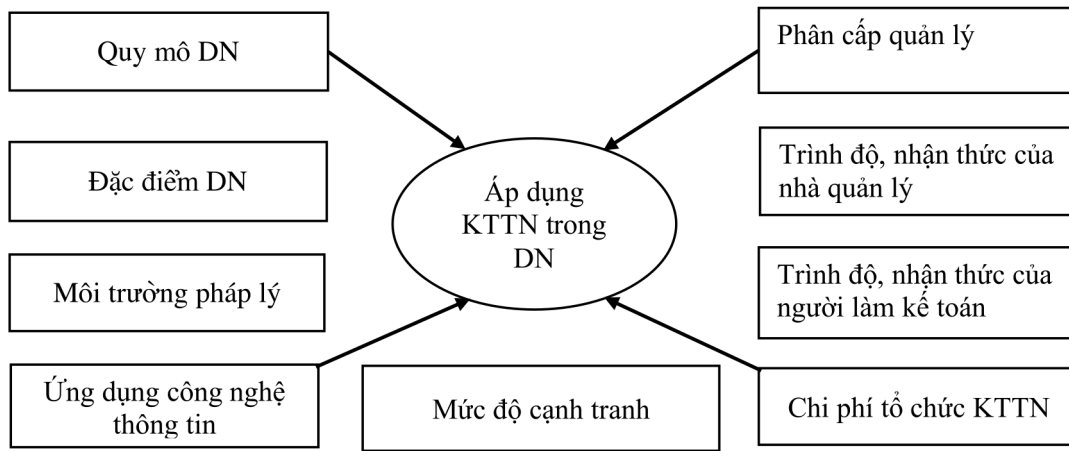
Nghiên cứu định tính được sử dụng nhằm thiết lập bảng hỏi, điều chỉnh, bổ sung các biến độc lập, hình thành nên thang đo về các yếu tố ảnh hưởng đến KTTN trong các doanh nghiệp sản xuất ô tô ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu định tính sau khi phỏng vấn sâu 8 chuyên gia và thảo luận nhóm giúp tác giả bổ sung thêm 01 nhân tố “Đặc thù hoạt động sản xuất” có ảnh hưởng đến áp dụng KTTN tại các doanh nghiệp sản xuất ô tô ở Việt Nam.

Như vậy, với 10 nhân tố (biến) thì mô hình lý

**Bảng 1:** Các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp

STT	Nhân tố ảnh hưởng	Tác giả
1	Phân cấp quản lý	Vogel (1962), Gordon (1963), Belkaoui (1981), Anderson (1995), Atkison và cộng sự (1997), Casey và cộng sự (2008), Fowzia (2009), Fowzia (2011), Smith và cộng sự (2012), Nguyễn Thị Lan Anh (2015), Ngô Văn Lượng và Vũ Thị Hằng Nga (2017), Ngô Thế Chi và Ngô Văn Lượng (2018), Trần Văn Tùng và Lý Phát Cường (2018), Huỳnh Đức Lộng và Tạ Thị Chúc Quân (2018), <b>Bùi Thị Xuân Hà (2019)</b> , Ma Văn Viên và Trần Văn Long (2019), Cao Thị Huyền Trang (2020), Nguyễn Ngọc Tiến và cộng sự (2019), Nguyễn Ngọc Tiến (2020), Nguyễn Thị Diễm và cộng sự (2020).
2	Quy mô doanh nghiệp	Nowak (2000), Zimnicki (2015), RaJan (2011), Kamilah (2012), Qesado và cộng sự (2016), Alshormaly (2013), Trần Trung Tuấn (2015), Ngô Thế Chi và Ngô Văn Lượng (2018), Lê Thị Thu Hồng và Phạm Ngọc Toàn (2018), Huỳnh Đức Lộng và Tạ Thị Chúc Quân (2018), Ma Văn Viên và Trần Văn Long (2019), Cao Thị Huyền Trang (2020), Trần Trung Tuấn và cộng sự (2020).
3	Trình độ, nhận thức của nhà quản lý	Gordon (1963), Belkaoui (1981), Holmes và Nicholls (1989), Nyakuwanika (2012), ShiXian (2014), Pajrok (2014), Mohammad (2014), Koske và Muturi (2015), Trần Trung Tuấn (2015), Ngô Văn Lượng và Vũ Thị Hằng Nga (2017), Lê Thị Thu Hồng và Phạm Ngọc Toàn (2018), Trần Văn Tùng và Lý Phát Cường (2018), Ngô Thế Chi và Ngô Văn Lượng (2018), Huỳnh Đức Lộng và Tạ Thị Chúc Quân (2018), Ma Văn Viên và Trần Văn Long (2019), Nguyễn Thị Diễm và Lê Thị Quý (2019), Nguyễn Thị Diễm (2019), Cao Thị Huyền Trang (2020), Trần Trung Tuấn và cộng sự (2020), Nguyễn Thị Diễm và cộng sự (2020).
4	Trình độ, nhận thức của người làm kế toán	Haldma và Laats (2002), Alomiri (2003), Ismail và King (2007), <i>McChlery và cộng sự (2004)</i> , Nyakuwanika và cộng sự (2012), Nawaiseh và cộng sự (2014), <i>Ern và cộng sự (2016)</i> , Nguyễn Thị Lan Anh (2015), Trần Văn Tùng và Lý Phát Cường (2018), Lê Thị Thu Hồng và Phạm Ngọc Toàn (2018), Huỳnh Đức Lộng và Tạ Thị Chúc Quân (2018), Ma Văn Viên và Trần Văn Long (2019), Nguyễn Thị Diễm và Lê Thị Quý (2019), Nguyễn Thị Diễm (2019), Nguyễn Thị Diễm và cộng sự (2020).
5.	Đặc điểm DN	Nowak (2000), Venkatrathnam và Reddy (2008), Fowzia (2011), <b>Bùi Thị Xuân Hà (2019)</b> , Nguyễn Ngọc Tiến và cộng sự (2019).
6	Môi trường pháp lý	Nguyễn Thị Lan Anh (2015), <b>Bùi Thị Xuân Hà (2019)</b> , Nguyễn Ngọc Tiến và cộng sự (2019).
7	Mức độ cạnh tranh	Cooper (1998), Ahmad (2012), Lê Thị Thu Hồng và Phạm Ngọc Toàn (2018), Cao Thị Huyền Trang (2020).
8	Chi phí tổ chức KTTN	Đào Khánh Trí (2015), Huỳnh Đức Lộng và Tạ Thị Chúc Quân (2018), Ma Văn Viên và Trần Văn Long (2019), Cao Thị Huyền Trang (2020).
9	Ứng dụng công nghệ thông tin	Chang (2001), Ma Văn Viên và Trần Văn Long (2019)

Nguồn: Tác giả tổng hợp



(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

**Hình 1:** Mô hình lý thuyết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán trách nhiệm trong DN thuyết ở trên cùng với các giả thuyết sẽ có sự hiệu chỉnh như sau: Mô hình nghiên cứu ban đầu có 9 nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng KTTN trong DN thì mô hình nghiên cứu thực nghiệm các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam sẽ bao gồm 10 yếu tố, được thể hiện ở hình 2 như sau:

Từ mô hình nghiên cứu trên, ngoài kiểm định 9 giả thuyết đã nêu ở mục 2.3 thì cần kiểm định thêm 01 giả thuyết là “Đặc thù hoạt động sản xuất có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam”.

**3.2. Nghiên cứu định lượng**

Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện dựa trên mô hình nghiên cứu đã xây dựng trong

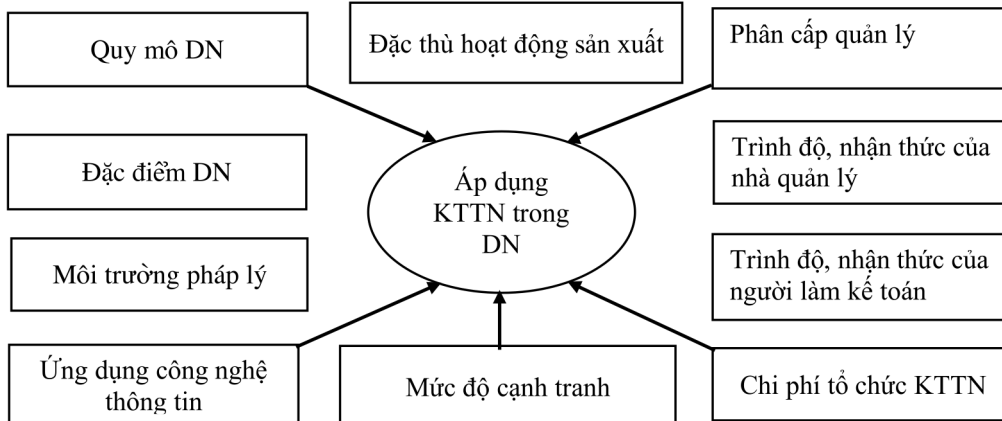
bước nghiên cứu định tính để kiểm định các giả thuyết đưa ra và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến áp dụng KTTN trong các doanh nghiệp sản xuất ô tô ở Việt Nam.

**3.2.1. Xây dựng các biến trong nghiên cứu và thang đo**

Các biến được tổng hợp và mã hóa trong bảng 2 như sau:

**3.2.2. Chọn mẫu nghiên cứu và thu thập dữ liệu**

Tác giả gửi 300 phiếu khảo sát đến đối tượng trả lời phiếu để thu thập dữ liệu gồm các nhà quản lý, kế toán trưởng và những người đang trực tiếp làm công việc kế toán quản trị tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam. Thời gian phát phiếu được thực hiện từ 17/03/2020 đến 16/10/2020. Số phiếu thu về là 245



(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

**Hình 2:** Mô hình thực nghiệm nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp sản xuất ô tô ở Việt Nam



**Bảng 2:** Danh sách các biến quan sát

STT	Tên biến	Số biến quan sát	Mã hóa
1	Phân cấp quản lý (PC)	7	PC1, PC2, PC3, PC4, PC5, PC6, PC7, PC8
2	Quy mô DN (QM)	4	QM1, QM2, QM3, QM4
3	Trình độ, nhận thức của nhà quản lý (NQL)	6	NQL1, NQL2, NQL3, NQL4, NQL5, NQL6
4	Trình độ, nhận thức của người làm kế toán (KT)	4	KT1, KT2, KT3, KT4
5	Mức độ cạnh tranh (CT)	3	CT1, CT2, CT3
6	Đặc điểm DN (DD)	4	DD1, DD2, DD3, DD4
7	Đặc thù hoạt động sản xuất (ĐTSX)	4	ĐTSX1, ĐTSX2, ĐTSX3, ĐTSX4
8	Chi phí tổ chức KTTN (CP)	3	CP1, CP2, CP3
9	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	4	CNTT1, CNTT2, CNTT3, CNTT4
10	Môi trường pháp lý (MTPL)	3	MTPL1, MTPL2, MTPL3
11	Áp dụng KTTN trong DN (KTTN)	5	KTTN1, KTTN2, KTTN3, KTTN4, KTTN5

Nguồn: Tác giả tổng hợp

(đạt tỷ lệ phản hồi là 81,7%), trong đó có 200 phiếu hợp lệ được nhập liệu và phân tích.

**4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**4.1. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo**

Để đánh giá độ tin cậy của thang đo cho 10 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc, tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích hệ số Cronbach Alpha. Kết quả thu về như bảng 3 dưới đây:

Dựa vào Bảng trên có thể thấy hệ số Cronbach Alpha của các yếu tố đều > 0,6 và hệ số tương quan

biên - tổng của tất cả các thang đo đều lớn hơn 0,3. Do đó, tất cả các thang đo trong mô hình nghiên cứu đều đảm bảo độ tin cậy và đạt yêu cầu để phân tích nhân tố khám phá tiếp theo (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

**4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá**

Kết quả phân tích ở Bảng 4 cho thấy hệ số KMO = 0.827 thỏa mãn điều kiện  $0.5 < KMO < 1$  nên EFA phù hợp với dữ liệu. Kết quả kiểm định tương quan giữa các biến quan sát qua kiểm định KMO và

**Bảng 3:** Tổng hợp đánh giá độ tin cậy thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach alpha	Hệ số tương quan biến - tổng thấp nhất	Kết luận
NQL	5	0.875	0.651	Đạt yêu cầu
PC	5	0.829	0.511	Đạt yêu cầu
KT	4	0.797	0.536	Đạt yêu cầu
QM	4	0.810	0.555	Đạt yêu cầu
ĐTSX	4	0.707	0.432	Đạt yêu cầu
CP	3	0.708	0.498	Đạt yêu cầu
MTPL	3	0.749	0.496	Đạt yêu cầu
CT	3	0.694	0.441	Đạt yêu cầu
DD	3	0.726	0.457	Đạt yêu cầu
CNTT	3	0.821	0.569	Đạt yêu cầu
KTTN	5	0.670	0.321	Đạt yêu cầu

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của tác giả

Bartlett với giá trị Sig < 0.05 có nghĩa là các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

**Bảng 4:** Hệ số KMO và kiểm định Barlett

Chỉ số KMO		.827
Kiểm định Bartlett's	Thông kê Chi bình phương	3293.760
	Bậc tự do (df)	666
	Mức ý nghĩa (Sig.)	.000

(Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của tác giả)

Sau 4 lần thực hiện ma trận xoay, kết quả ma trận xoay chính thức (Bảng 5) cho thấy hệ số tải nhân tố đều < 0.5, giá trị Eigenvalues > 1, phương sai giải thích là 66.978% cho thấy dữ liệu nghiên cứu phân tích nhân tố khám phá là phù hợp (Hair và cộng sự, 2006).

Kết quả bảng 5 cho thấy, từ 37 biến quan sát còn lại đã nhóm thành 10 yếu tố lớn lần lượt là: (1) “Trình độ, nhận thức của nhà quản lý”, ký hiệu là F1\_NQL; (2) “Phân cấp quản lý”, ký hiệu là F2\_PC; (3) “Trình độ, nhận thức của người làm kế toán”, ký hiệu là F3\_KT; (4) “Quy mô DN”, ký hiệu là F4\_QM; (5) “Công nghệ thông tin”, ký hiệu là F5\_CNTT; (6) “Đặc thù hoạt động sản xuất”, ký hiệu là F6\_ĐT SX; (7) “Chi phí tổ chức KTTN”, ký hiệu là F7\_CP; (8) “Môi trường pháp lý”, ký hiệu là F8\_MT PL; (9) “Mức độ cạnh tranh”, ký hiệu là F9\_CT và (10) “Đặc điểm DN”, ký hiệu là F10\_DD.

**4.3. Kết quả phân tích hồi quy bội**

Sau 3 lần chạy mô hình hồi quy, kết quả hồi quy chính thức thu được như bảng 6 dưới đây:

Dựa vào Bảng trên cho thấy:

Thứ nhất, có 7 yếu tố có ý nghĩa thống kê là F1\_NQL, F2\_PC, F3\_KT, F4\_QM, F5\_CNTT, F9\_CT và F10\_DD. Như vậy, 7 trong 10 giả thuyết đều được chấp nhận. Khi đó mô hình hồi quy đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam được viết lại như sau:

$$KTTN = 0.342 + 0.09 * F1\_NQL + 0.302 * F2\_PC + 0.227 * F3\_KT + 0.243 * F4\_QM + 0.071 * F5\_CNTT - 0.111 * F9\_CT + 0.110 * F10\_DD$$

Kết quả phân tích mô hình hồi quy chỉ ra có 6 yếu tố đều có tác động cùng chiều và tích cực tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam (thể hiện qua dấu của hệ số beta chưa chuẩn hóa đều mang dấu dương), trong khi đó yếu tố F9\_CT có ảnh hưởng ngược chiều đến áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam, cụ thể:

Phân cấp quản lý có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam với mức ý nghĩa 1%. Nói cách khác, nếu phân cấp quản lý tăng lên 1 đơn vị thì áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam sẽ tăng lên 0.302 đơn vị trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Đây là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam.

Quy mô DN có ảnh hưởng tích cực và thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam với mức ý nghĩa 1%. Khi quy mô DN tăng thêm 1 đơn vị thì áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam tăng lên 0.243 đơn vị trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Đây là yếu tố có tác động trung bình tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam.

Trình độ, nhận thức của nhà quản lý có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam với mức ý nghĩa 10%. Nếu trình độ, nhận thức của nhà quản lý tăng lên 1 đơn vị thì áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam sẽ tăng lên 0.09 đơn vị trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Đây cũng là yếu tố có tác động trung bình tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam.

Trình độ, nhận thức của người làm kế toán có ảnh hưởng thuận chiều và tích cực tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam với mức ý nghĩa 1%. Nếu trình độ, nhận thức của người làm kế toán tăng lên 1 đơn vị thì áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam sẽ tăng lên 0.227 đơn vị trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Đây là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam.

Mức độ cạnh tranh có ảnh hưởng ngược chiều đến áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam với mức ý nghĩa 5%. Nếu mức độ cạnh tranh tăng lên 1 đơn vị thì áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam sẽ bị giảm đi 0.111 đơn vị trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Đặc điểm DN có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam với mức ý nghĩa 5%. Nếu đặc điểm DN tăng lên 1 đơn vị thì áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam sẽ tăng lên 0.110 đơn vị trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Đây cũng là yếu tố có tác động trung bình tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam.



**Bảng 5:** Kết quả ma trận thành phần chính xoay chính thức

Biến quan sát	Thành phần									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
NQL3	.840									
NQL2	.816									
NQL4	.778									
NQL1	.655									
NQL5	.612									
PC2		.759								
PC3		.735								
PC4		.730								
PC5		.610								
PC1		.553								
KT2			.878							
KT3			.822							
KT4			.640							
KT1			.565							
QM3				.739						
QM2				.731						
QM1				.678						
QM4				.605						
CNTT2					.844					
CNTT3					.836					
CNTT1					.680					
ĐTSX2						.759				
ĐTSX3						.744				
ĐTSX1						.721				
ĐTSX4						.539				
CP2							.805			
CP1							.689			
CP3							.676			
MTPL1								.792		
MTPL2								.767		
MTPL3								.701		
CT2									.848	
CT3									.751	
CT1									.601	
DD3										.854
DD2										.843
DD1										.640

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của tác giả

Ứng dụng công nghệ thông tin có ảnh hưởng thuận chiều tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam với mức ý nghĩa 5%. Nếu ứng dụng công nghệ thông tin tăng lên 1 đơn vị thì áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam sẽ tăng lên thêm 0.071 đơn vị trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Thứ hai, giá trị  $R^2 = 0.629$  và  $R^2$  hiệu chỉnh = 0.616 có nghĩa là 63% sự biến thiên về việc áp dụng KTTN được giải thích bởi 7 biến độc lập đã đưa vào trong mô hình nghiên cứu.

Thứ ba, giá trị  $F = 46.559$  (Sig. = 0.000), chứng tỏ kết quả thực hiện trên mẫu có thể suy rộng cho toàn bộ tổng thể.

**Bảng 6:** Kết quả phân tích hồi quy chính thức

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị kiểm định (t)	Mức ý nghĩa (Sig.)	Phân tích đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
(Hằng số)	.342	.281		1.217	.225		
1 F1_NQL	.090	.050	.098	1.790	.075	.641	1.559
F2_PC	.302	.058	.320	5.215	.000	.513	1.948
F3_KT	.227	.041	.290	5.604	.000	.722	1.386
F4_QM	.243	.060	.236	4.026	.000	.563	1.775
F5_CNTT	.071	.042	.085	1.700	.091	.764	1.309
F9_CT	-.111	.048	-.107	-2.305	.022	.898	1.114
F10_DD	.110	.045	.114	2.462	.015	.899	1.112

R = .793<sup>a</sup>; R bình phương = .629; R bình phương điều chỉnh = .616; F = 46.559; Sig. = .000<sup>b</sup>

**5. Khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự tác động của 7 yếu tố tới áp dụng KTTN tại các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam. Trong đó, 3 yếu tố có tác động mạnh nhất lần lượt là phân cấp quản lý, trình độ và nhận thức của người làm kế toán, quy mô DN. Do vậy, để gia tăng tính khả thi của việc áp dụng KTTN trong đơn vị, các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam cần lưu ý một số giải pháp liên quan đến tác động từ các nhóm yếu tố này, cụ thể như sau:

- Trong thời gian tới, các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam cần cải thiện hơn nữa phân cấp quản lý trong đơn vị mình theo hướng: (1) Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng trung tâm, tránh chồng chéo; (2) có cơ chế giao nhiệm vụ, phân bổ nguồn lực rõ ràng; (3) cơ chế phối hợp giữa các TTTN; (4) đánh giá thành quả toàn diện trên cả khía cạnh tài chính, phi tài chính và (5) khuyến khích vật chất và tinh thần.

- Người làm công tác KTQT phải thường xuyên cập nhật, học hỏi và không ngừng nâng cao trình độ qua các khóa học chuyên sâu về kế toán trong nước và các khóa học thi lấy chứng chỉ quốc tế. Nhân viên kế toán phải luôn có thái độ sẵn sàng tiếp cận với các kỹ thuật KTTN mới, tạo cơ sở thuận lợi cho việc áp dụng KTTN trong các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam.

- Với những DN sản xuất ô tô có quy mô lớn sẽ dễ áp dụng KTTN. Những DN sản xuất ô tô có quy mô vừa và nhỏ cũng có thể tham khảo cách làm và kinh nghiệm của các DN sản xuất ô tô có quy mô lớn. Bởi trong tương lai, khi DN phát triển về quy mô (theo đề án phát triển của ngành) hoặc có bước chuẩn bị để có thể trở thành vệ tinh hoặc thành viên của các hãng sản xuất ô tô lớn thì việc tìm hiểu, áp dụng thí điểm ở phạm vi nhỏ từ đó rút kinh nghiệm áp dụng cho toàn DN là cần thiết.

Ngoài ra, để thiết lập KTTN phù hợp thì các DN sản xuất ô tô ở Việt Nam cần hiểu rõ đặc điểm của đơn vị mình. Đặc điểm của DN có thể kể đến như tính đặc thù trong quy trình công nghệ sản xuất ô tô thường rất phức tạp, trải qua nhiều giai đoạn và tự động hóa đến mức cao, công nghệ sản xuất hiện đại và thường xuyên thay đổi..., sự đa dạng về địa bàn hoạt động của DN hay hệ thống kiểm soát của DN cũng như việc ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất... bởi đó là yếu tố có ảnh hưởng đến áp dụng KTTN trong DN. ♦

**Tài liệu tham khảo:**

1. Ahmed Belkaoui (1981), *The Relationship between self - disclosure Style and Attitude to Responsibility Accounting*, Accounting, Organizations and Society, Vol. 6, No. 4, pp. 281-289

2. Bùi Thị Xuân Hà, *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến công tác kế toán trách nhiệm tại Trường Đại học Quy Nhơn*, Tạp chí khoa học trường Đại học Quy Nhơn, số 4 tháng 7/2019, tr. 59-71.

3. Cao Thị Huyền Trang (2020), *Tổ chức kế toán trách nhiệm tại các đơn vị trực thuộc Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài Chính.

4. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2006), *Multivariate Data Analysis* (6<sup>th</sup> ed.), Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.

5. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu SPSS*, NXB Hồng Đức.

6. Huỳnh Đức Lộng, Tạ Thị Chúc Quân, *Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp logistics trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Công Thương, số 12, Tháng 9/2018, tr. 404-410.

7. IFACC 1998, *International Management Accounting Practice Statement: Management Accounting Concept*, Financial and management Accounting Committee, March 1998

8. Lê Thị Thu Hồng, Phạm Ngọc Toàn, *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm ở các công ty niêm yết tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Công Thương, số 5+6 tháng 4/2018, tr. 599-603

9. Lin Z.J, Lin J.J (2002), *Responsibility cost control system in China: a case of management accounting application*, Management Accounting Research, 13(4), pp. 447-467

10. Nyakuwanika M, Gutu G.J, Zhou S, Tagwireyi F, Chidoko C (2012), *An Analysis of Effective Responsibility Accounting System Strategies in the Zimbabwean Health Sector*, Research Journal of Finance and Accounting, Vol 3, No. 8. Accessed 26/8/2018, < <https://www.iiste.org/Journals/index.php/RJFA/article/view/2827> >

11. Ngô Thế Chi và Ngô Văn Lượng, *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Tạp chí Tài chính doanh nghiệp, số tháng 11/2018, tr. 61-63

12. Ngô Văn Lượng, Vũ Thị Hằng Nga, *Tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp xuất nhập khẩu*, Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán, Số 12(173)-2017, tr 54-58.

13. Nguyễn Đình Thọ (2013), *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài chính.

14. Nguyễn Thị Diễm, Lê Thị Quý, *Phân tích các yếu tố tác động đến khả năng vận dụng hiệu quả kế toán trách nhiệm tại doanh nghiệp sản xuất ở khu vực Đông Nam Bộ*, Tạp chí kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, số tháng 3/2019, tr. 50-51.

15. Nguyễn Thị Lan Anh, *Một số yếu tố ảnh hưởng đến kế toán trách nhiệm trong các đơn vị sự nghiệp có thu*, Tạp chí thông tin và dự báo kinh tế - xã hội, số 120 (12/2015), tr. 35-40.

16. Ma Văn Viên, Trần Văn Long, *Các nhân tố tác động đến vận dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp ngành dệt may tại các tỉnh phía Nam*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số 11, tháng 6/2019, tr. 453-462.

17. Pajrok A. (2014), *Responsible accounting in the hospitality industry*, Journal of Education Culture and Society, Vol.2014, No.2, pp. 53 - 60.

18. Trần Trung Tuấn (2015), *Kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

### Summary

The article uses a mixed research method to determine and evaluate the influence of factors on the application of responsibility accounting in automobile manufacturing enterprises in Vietnam. The study shows that the application of responsibility accounting is influenced by 7 factors, of which 6 factors have a positive influence, including (1) Management decentralization, (2) Company size, (3) Manager's educational background and awareness, (4) Accountant's educational background and awareness, (5) Application of information technology, (6) Enterprise's characteristics and one factor that has a negative influence is the level of competition. Based on the research results, the author gives discussions and recommendations to improve and further promote the application of RA in automobile manufacturing enterprises in Vietnam.